CTCP Cấp thoát nước Long An (UPCOM: LAW)

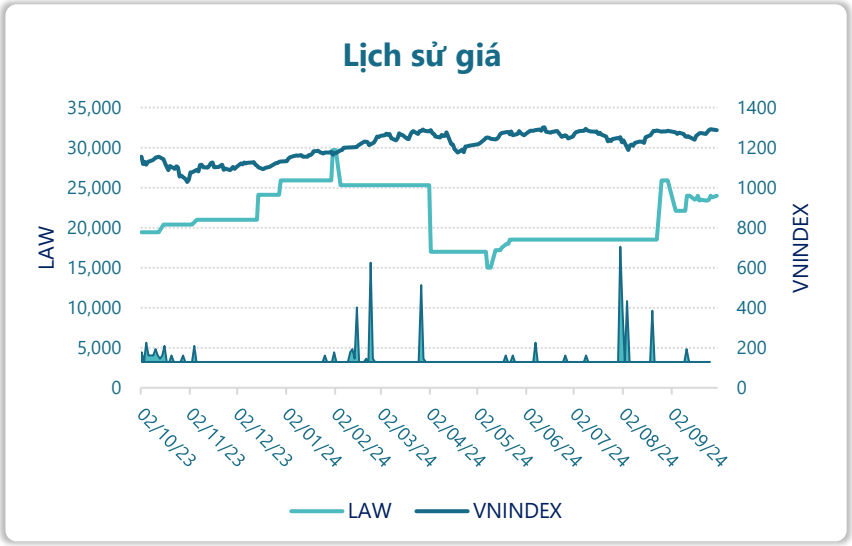

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**24,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	29,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,000
SL cổ phiếu LH	12,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	165
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	293
P/E	26.4
EPS	910

DT thuần

Q3/24

80.2

tỷ VNĐ

QoQ: ▼5.30| -6.2%

YoY: ▲ 9.70| 13.8%

LN sau thuế

Q3/24

8.14

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 4.48| 122%

YoY: ▼1.75| -17.7%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/24

11.8%

+/- YoY: ▼ 4.2%

DT thuần

9T 2024

244

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 38.0| 18.3%

LN sau thuế

9T 2024

17.0

tỷ VNĐ

YoY: ▼2.50| -13.1%

ROE

Q3/24

5.7%

+/- YoY: ▼ 6.5%

Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh

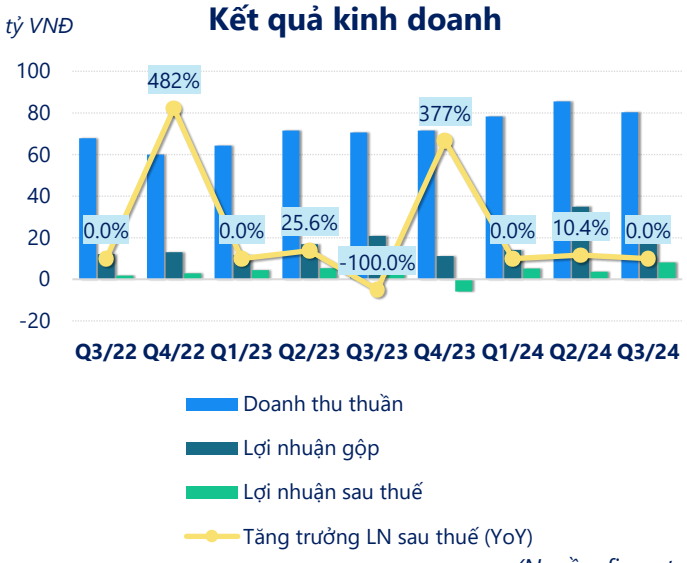

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

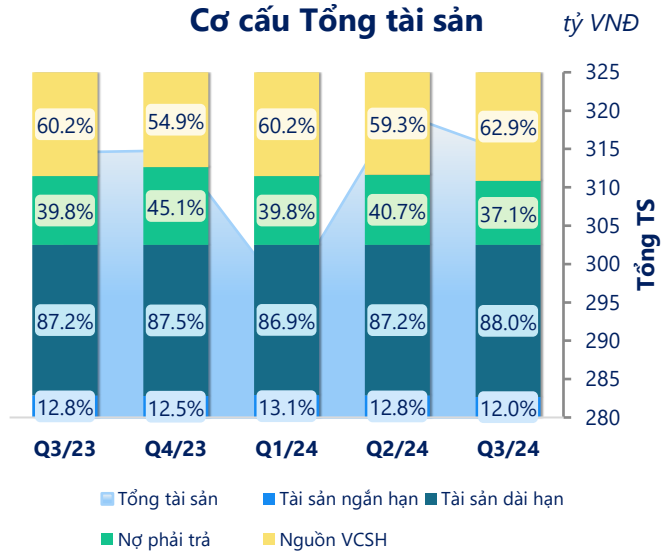

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

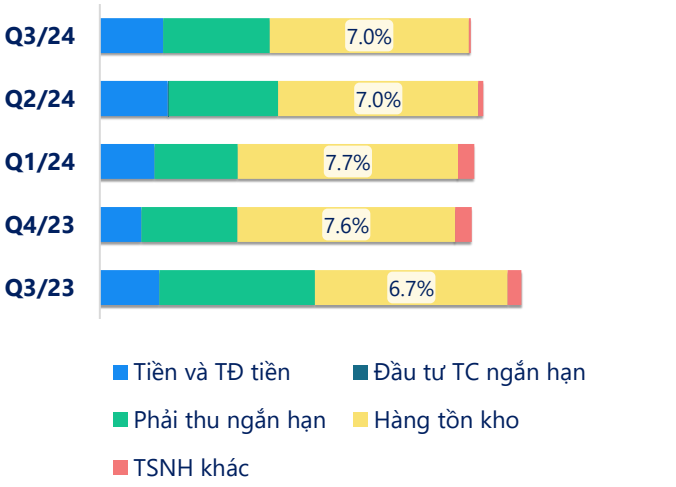

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

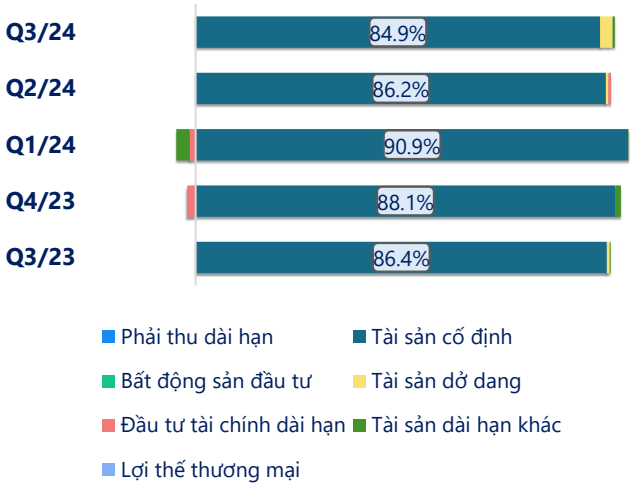

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

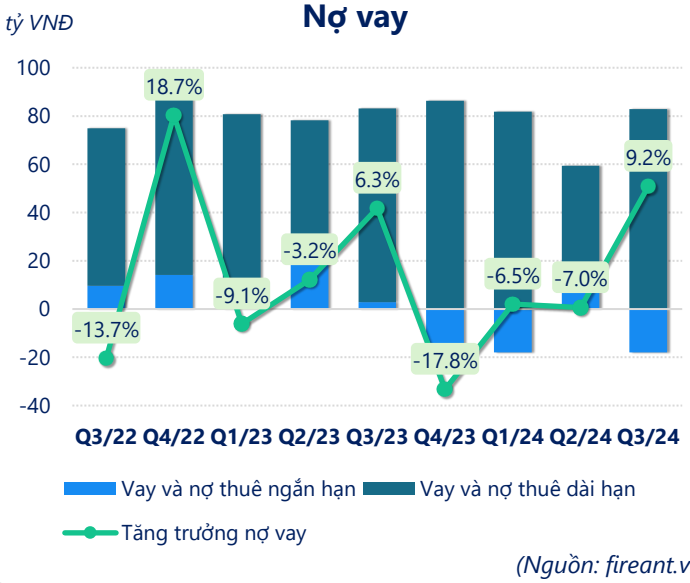

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

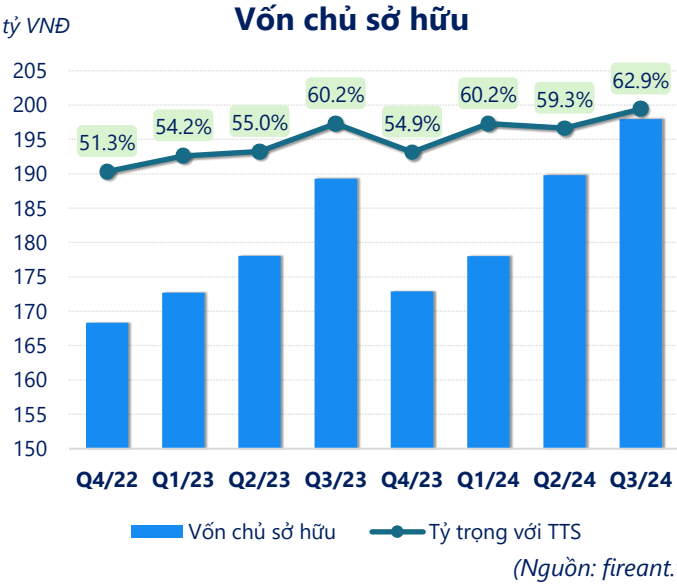

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

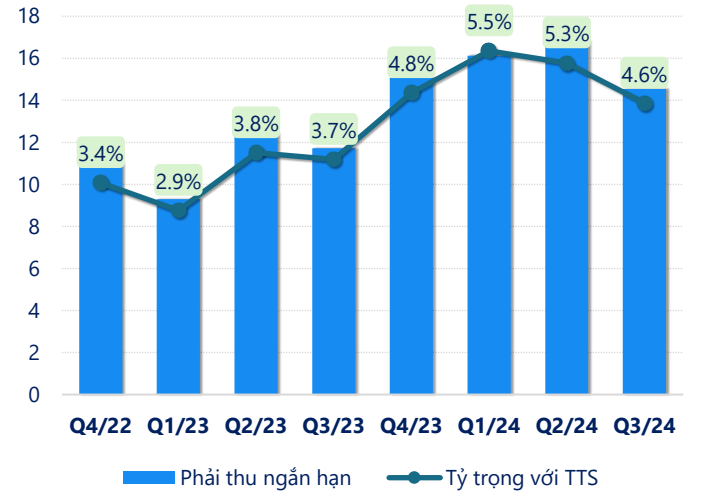

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

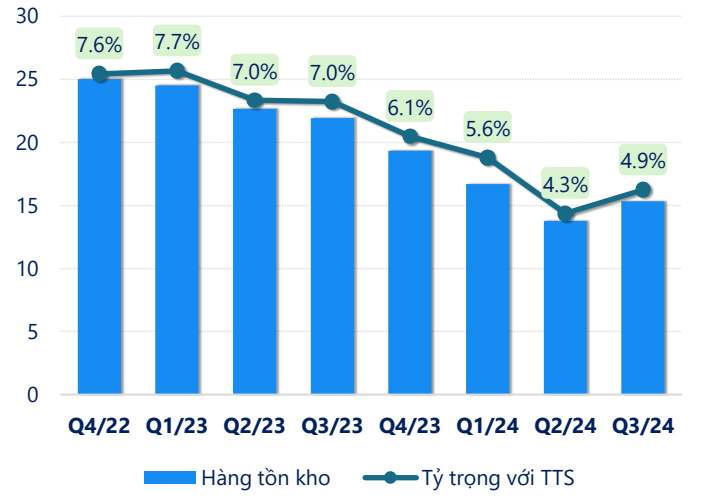

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

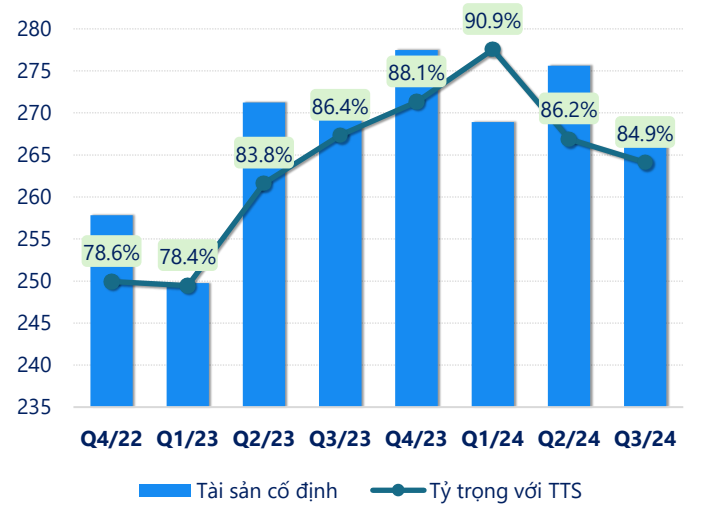

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

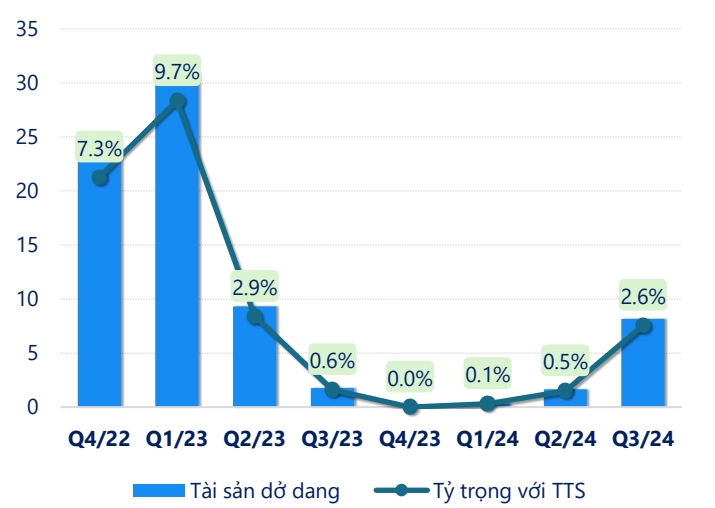

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

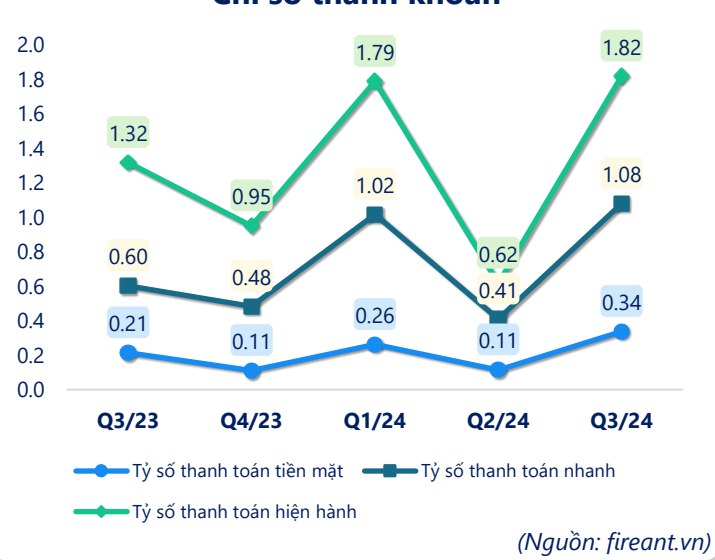

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

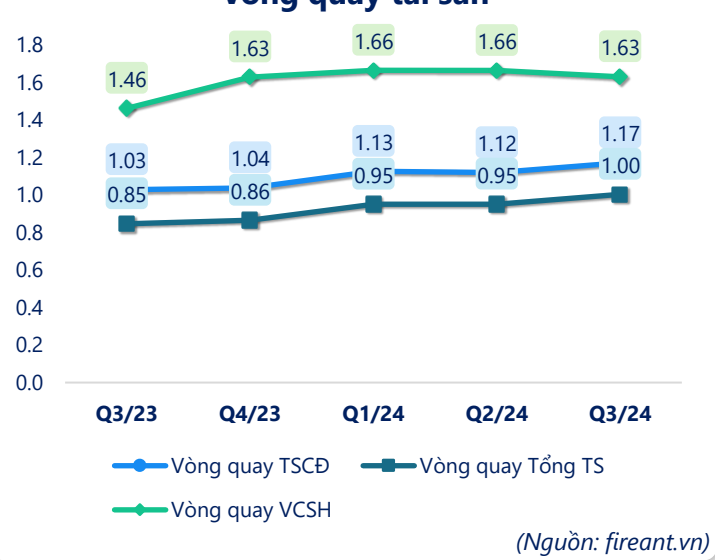

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Tổng tài sản	**315**	**315**	**296**	**320**	**315**
Tài sản ngắn hạn	**40.4**	**39.3**	**38.7**	**41.0**	**37.6**
Tiền và tương đương tiền	6.54	4.57	5.66	7.60	6.98
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0.87	0
Phải thu ngắn hạn	11.7	15.1	16.1	16.8	14.5
Hàng tồn kho	21.9	19.3	16.7	13.8	15.3
Tài sản ngắn hạn khác	0.22	0.30	0.23	1.89	0.81
Tài sản dài hạn	**274**	**276**	**257**	**279**	**277**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	272	277	269	276	267
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.75	0	0.32	1.65	8.16
Đầu tư tài chính dài hạn	0	-5.68	-3.59	1.59	0
Tài sản dài hạn khác	0.70	3.76	-8.53	0	1.60
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**125**	**142**	**118**	**130**	**117**
Nợ ngắn hạn	**30.7**	**41.4**	**21.7**	**66.4**	**20.7**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.82	-18.0	-18.0	8.12	-18.0
Phải trả người bán ngắn hạn	15.0	39.1	24.5	47.6	21.0
Nợ dài hạn	94.6	101	96.1	63.6	96.0
Vay và nợ thuê dài hạn	80.3	86.3	81.8	51.3	82.8
Nguồn vốn chủ sở hữu	**189**	**173**	**178**	**190**	**198**
Vốn chủ sở hữu	**189**	**173**	**178**	**190**	**198**
Vốn điều lệ	122	122	122	122	122
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)